

Bản án số: 130/2020/DS-PT

Ngày: 14-8-2020

V/v “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Hồng Hạnh

Các Thẩm phán: Ông Bùi Thanh Thảo

Ông Nguyễn Văn Thư

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Nga - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07 và 14 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 140/2020/TLPT-DS ngày 10/7/2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2020/DS-ST ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 150/2020/QĐPT-DS ngày 22 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phan Thanh X, sinh năm 1984

Địa chỉ: KP T, TT T, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Minh T, sinh năm 1970 (có mặt)

Địa chỉ: KP T, TT T, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Bị đơn: Ông Võ Thanh Q, sinh năm 1975 và bà Trần Thị L, sinh năm 1984 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp Tân Phú, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Biên C, sinh năm 1982;
Địa chỉ: KP T, TT T, huyện B, tỉnh Bình Phước

Người làm chứng:

1. Ông Nguyễn Hữu P, sinh năm 1958

Địa chỉ: Ấp Tân Phú, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước.

2. Bà Lê Thị O, sinh năm 1969

Địa chỉ: Ấp Tân Lợi, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước.

3. Ông Phan Văn H, sinh năm 1981

Địa chỉ: Ấp Thanh Tâm, TT T, huyện B, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Phan Thanh X là ông Trần Minh T trình bày:

Ngày 05/7/2017, bà Phan Thanh X có cho vợ chồng ông Võ Thanh Q và bà Trần Thị L vay số tiền 300.000.000 đồng, hai bên có viết giấy vay tiền, trong giấy ghi rõ lý do vay là để giải quyết việc nhà, thời gian vay 05 ngày (từ ngày 05/7-10/7/2017). Đến 20/12/2018, ông Q, bà L trả cho bà X 185.000.000 đồng, còn lại 115.000.000 đồng hẹn 2-3 ngày sau sẽ trả tiếp nhưng đến nay chưa trả. Bà Phan Thanh X khởi kiện yêu cầu ông Võ Thanh Q và bà Trần Thị L có nghĩa vụ trả cho bà X số tiền 115.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất 10%, cụ thể như sau:

+ Từ ngày 11/5/2017 – 20/12/2018: Đối với số tiền 300.000.000 đồng

+ Từ ngày 20/12/2018 đến nay: Đối với số tiền 115.000.000 đồng

Bị đơn ông Võ Thanh Q và bà Trần Thị L trình bày:

Ông Q và bà L khẳng định không vay số tiền 300.000.000 đồng của bà X. Ông Q, bà L xác nhận chữ ký và chữ viết trong giấy vay tiền ngày 05/7/2017 là của vợ chồng mình nhưng thực chất xuất phát từ việc bà X đại diện cho ông Nguyễn Minh P1 chuyển quyền sử dụng đất cho ông Q, bà L, sau khi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã sang tên vợ chồng ông bà nhưng ông bà chưa có tiền để giao cho bà X trả cho ông Phước nên bà X nói cứ ghi giấy là vợ chồng ông bà còn thiếu bà X 300.000.000 đồng, sau này đo đạc lại có bao nhiêu tính bấy nhiêu. Vợ chồng bà X yêu cầu ông Q, bà L viết giấy vay tiền mới đồng ý giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Q, bà L để đem đi thế chấp vay Ngân hàng lấy tiền về trả. Sau đó, ông Q, bà L đã vay Ngân hàng nông nghiệp được 100.000.000 đ (hai cọc tiền loại 500.000 đồng) về trả cho bà X và trả dần nhiều lần sau đó nên đến cuối năm 2018 là chốt lại số tiền đã trả được là 400.000.000 đồng còn 115.000.000 đồng. Tính theo diện tích trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông Q, bà L phải trả 515.000.000 đồng, tuy nhiên sau khi kiểm tra diện tích đất thực tế nhận được sau chuyển nhượng, ông Q bà L thấy không đủ so với diện tích trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên chỉ trả thêm phần tiền còn lại tương ứng với thỏa thuận trước đó với ông Nguyễn Minh P1 là 200.000.000 đồng/sào, ông Q, bà L đã trả 400.000.000 đồng tương ứng với diện tích đang sử dụng thực tế là 2 sào. Do vậy, số tiền liên quan đến Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã hoàn tất, ông Q, bà L không còn nợ phía ông P1, bà X khoản tiền nào. Nay bà X kiện vợ chồng ông bà về việc vay tiền 300.000.000 đồng và yêu cầu vợ chồng ông Q, bà L

trả 115.000.000 đồng, ông Q, bà L không đồng ý do ông bà không vay tiền của bà X.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Biên C trình bày:

Ông C và bà X là vợ chồng, ông Cương thống nhất với mọi lời khai, lời trình bày của bà X và ông T. Đồng thời yêu cầu vắng mặt trong tất cả các phiên tòa xét xử.

Người làm chứng ông Nguyễn Minh P1 trình bày:

Khoảng năm 2016-2017, ông Nguyễn Minh P1 có chuyển nhượng cho ông Võ Thanh Q và bà Trần Thị L 01 thửa đất tại ấp Tân Phú, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước và đã nhận từ ông Q, bà L 80.000.000 đồng, mọi thủ tục sau đó ông P1 ủy quyền cho bà Phan Thanh X thực hiện. Toàn bộ số tiền từ việc chuyển nhượng nói trên ông P1 đã nhận đủ từ bà X, không nhớ rõ là bao nhiêu. Còn số tiền trong giấy vay tiền ngày 05/7/2017 ông Q bà L cho rằng có liên quan đến tiền chuyển nhượng thửa đất nói trên, ông P1 không biết và không có ý kiến. Ông P1 đã nhận đủ tiền chuyển nhượng đất của mình, còn ông Q, bà L và bà X có giao dịch vay tiền với nhau hay không ông không rõ.

Bà Lê Thị O trình bày: Khoảng đầu năm 2019 (không nhớ ngày, tháng), vào buổi chiều, ông Q có sang nhà nhờ bà sang nhà chỉ ranh đất vì bà có 01 thửa đất giáp ranh thửa đất mà ông Nguyễn Minh P1 bán cho ông Q. Khi bà sang thì thấy có ông H địa chính xã, vợ chồng ông Q và 01 cặp vợ chồng không rõ là ai. Sau đó mọi người cùng chứng kiến việc đo đạc đất của ông Q và có lập biên bản, viết giấy nợ. Nội dung giấy nợ là ông Q thiếu tiền đất của gia đình ông P1, bà không nhớ rõ số tiền này là bao nhiêu. Trong giấy nợ này còn có nội dung chốt lại số tiền vợ chồng ông Q đã trả được, bà không nhớ là bao nhiêu, chỉ nhớ số tiền trên 100.000.000 đồng và số tiền nợ lại từ việc mua bán đất. Lúc đo đất không có ông P Trưởng ấp chứng kiến nhưng sau khi đo có cãi nhau mâu thuẫn nên có gọi ông P Trưởng ấp đến. Vì vậy, những người có mặt và chứng kiến, ký tên trong giấy chốt nợ gồm: Vợ chồng ông Q, vợ chồng trẻ bà không biết tên, ông P Trưởng ấp, ông H Địa chính và bà. Biên bản này bà thấy cặp vợ chồng trẻ kia giữ, còn ông Q có giữ không thì bà không rõ.

Ông Phan Văn H trình bày: Năm 2019 (không nhớ rõ ngày, tháng), bà X và ông C có đến UBND xã T nhờ ông H đến đo đạc kiểm tra diện tích đất thực tế mua bán giữa vợ chồng bà X và ông Võ Thanh Q. Sau khi kiểm tra thì vợ chồng bà X và ông Q không thống nhất được và xảy ra cự cãi nên ông H đi về. Tại buổi làm việc ngày hôm đó không có việc ghi giấy tờ hay tiền bạc gì cả. Ông H chỉ nhớ lần làm việc này, còn những lần làm việc trước đó đã lâu nên ông không nhớ chi tiết nữa.

Đối với ông Nguyễn Hữu P – Nguyên Trưởng ấp Tân Phú, xã T: Theo kết quả xác minh ngày 31/12/2019 tại Công an xã T, ông Nguyễn Hữu P hiện đang đăng

ký hộ khẩu thường trú tại ấp Tân Phú, xã T nhưng đã rời khỏi địa phương từ đầu năm 2019 đến nay, khi đi không trình báo nên không rõ đi đâu.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2020/DS-ST ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thanh X

Buộc ông Võ Thanh Q và bà Trần Thị L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phan Thanh X và ông Trần Biên C số tiền 115.000.000 đồng tiền gốc và 59.014.000 đồng tiền lãi.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 19/5/2020 bị đơn ông Võ Thanh Q có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xem xét không chấp nhận đơn khởi kiện của bà X do thực tế không có việc ông bà vay tiền của bà X.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn ông Võ Thanh Q vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cho rằng số tiền bà X ghi trong giấy vay trên thực chất là tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Vợ chồng ông Q đã trả đủ. Vợ chồng ông Q là nông dân từ miền tây lên Bình Phước lập nghiệp, hoàn cảnh gia đình khó khăn, không có tài sản gì thế chấp, không quen biết bà X, chỉ biết từ khi ông Phước ủy quyền tiến hành các thủ tục đất nên không có lý do gì bà X cho vợ chồng ông Q vay số tiền lớn như vậy. Còn nếu nói cho vợ chồng ông bà vay mua cây làm gỗ để ra thành phẩm nhưng chỉ trong thời hạn 5 ngày trả lại 300.000.000 đ là càng không có cơ sở. Bởi lẽ, nếu vay tiền để mua cây làm gỗ thì cũng phải mất hơn 01 tháng mới ra sản phẩm để bán nên đề nghị HĐXX xem xét làm rõ sự thật của vụ án. Vợ chồng bị đơn bị oan.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Minh T trình bày: Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà X và gia đình ông Q cụ thể như thế nào ông T không biết. Ông T xác định căn cứ vào giấy vay tiền đề ngày 05/7/2017 thì ông Q, bà L có vay bà X 300.000.000đ, cuối năm 2018 đã trả 185.000.000đ, còn nợ 115.000.000đ. Nay yêu cầu ông Q, bà L phải trả số tiền còn lại 115.000.000đ và đề nghị HĐXX xem xét giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước đề nghị Hội đồng xét xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án dân sự

sơ thẩm số 05/2020/DS-ST ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo:

Đơn kháng cáo của bị đơn ông Võ Thanh Q làm trong thời gian luật định, hình thức và nội dung phù hợp quy định tại các Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Võ Thanh Q, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn cho rằng: Căn cứ vào giấy vay tiền đề ngày 05/7/2017 mà phía ông Q và bà L đã thừa nhận chữ ký và chữ viết họ tên là của mình và cũng tự tay ông Q ghi rõ mình đã nhận đủ số tiền 300.000.000 đồng, để làm căn cứ cho yêu cầu khởi kiện của mình.

Tuy nhiên, theo đơn khởi kiện đề ngày 19/02/2019 (bút lục 01) của nguyên đơn bà X có nội dung: *“Vào ngày 05 tháng 7 năm 2017 tôi có cho ông Võ Thanh Q và bà Trần Thị L vay số tiền 300.000.000đ để giải quyết việc nhà. Thời gian vay là 5 ngày tính từ ngày 05 tháng 7 năm 2017 đến ngày 10 tháng 7 năm 2017 sẽ trả cho tôi. Hai bên có làm một giấy vay tiền, không thỏa thuận lãi suất. Đến thời hạn trả nợ tôi đã yêu cầu ông Q và bà L trả số tiền đã vay nhưng cho đến nay ông Q và bà L cứ hứa hẹn và sau đó trốn tránh không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho tôi. Nay tôi yêu cầu Tòa án... giải quyết buộc ông Q, bà L có trách nhiệm hoàn trả khoản tiền gốc đã vay là 300.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất từ thời điểm vi phạm hợp đồng (ngày 11 tháng 7 năm 2017) đến ngày xét xử sơ thẩm”*.

Nhưng bất ngờ, đến ngày 25/3/2019 (bút lục 33a) nguyên đơn có bản tự khai thể hiện nội dung: *“...tháng 12/2018 vợ chồng ông Q có đến nhà bà X trả cho bà X được 185.000.000 đồngKhi trả số tiền gốc 185.000.000 đồng... hai bên tin tưởng nhau nên không viết giấy cân trừ số tiền đã trả”*.

Như vậy, có đủ cơ sở xác định: Từ thời điểm sau tháng 12/2017 (Thời điểm nguyên đơn thừa nhận bị đơn trả được 185.000.000đ) thì giữa nguyên đơn và bị đơn đã có sự thỏa thuận mới và sự thỏa thuận mới này được thiết lập trên cơ sở niềm tin. Chứ không được ghi nhận trong giấy vay tiền đã viết ngày 05/7/2017 nên giấy vay tiền đề ngày 05/7/2017 không còn giá trị là chứng cứ chứng minh. Phía bị đơn khẳng định đã trả đầy đủ số tiền 300.000.000 đồng làm nhiều lần và cũng đều dựa trên cơ sở niềm tin lẫn nhau như chính lời nguyên đơn đã thừa nhận tại bản tự khai ngày 25/3/2019 (BL33a) nên đây là sự thừa nhận của đôi bên, Tòa án không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Và điều này cũng cho thấy, điểm bất hợp lý rất lớn là trước thời gian nguyên đơn khởi kiện đòi bị đơn trả 300.000.000 đồng (ngày 19/02/2019) thì rõ ràng phía bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền lớn là 185.000.000 đồng (vào tháng 12/2018) nhưng nguyên đơn vẫn lấy giấy vay tiền đề ngày 05/7/2017 này làm chứng cứ để khởi kiện là không đúng với sự thật khách quan. Chứng tỏ ngay từ đầu khi khởi kiện nguyên đơn đã không trung thực nên cần xem xét thấu đáo các tình tiết, sự kiện trong vụ án để làm sáng tỏ có hay không mối liên hệ giữa giấy vay tiền đề ngày 05/7/2017 với việc chuyển nhượng đất giữa vợ chồng bị đơn ông Q và ông Nguyễn Minh P1 (là chú chồng của nguyên đơn bà X).

Căn cứ vào biên bản làm việc ngày 20/8/2019 (BL 54) ông Nguyễn Minh P1 thừa nhận: “Thời gian năm 2016 – 2017 có bán cho vợ chồng ông Q, bà L một thửa đất, không nhớ bán thỏa thuận là bao nhiêu nhưng có nhận của vợ chồng ông Q 80.000.000 đồng (theo giấy nhận tiền ngày 26/6/2016). Còn sau đó ủy quyền cho bà Phan Thanh X thực hiện mọi thủ tục với vợ chồng ông Q, bà L” và “Toàn bộ tiền bán đất tôi đã nhận đủ từ bà X”. Lời trình bày này của ông P1 hoàn toàn phù hợp với lời trình bày của bị đơn ông Q. Như vậy, việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông P1 và ông Q, bà L có sự tham gia của nguyên đơn bà X đúng như phía bị đơn đã trình bày là có thật nên đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; Kết nối chuỗi các vấn đề thấy rằng, thời điểm năm 2016- 2017 phía vợ chồng bị đơn và ông P1 có thỏa thuận giá 200.000.000đ/1sào, theo giấy CNQSDĐ của ông P1 diện tích 2655m² tương đương với số tiền 515.000.000đ, khi làm thủ tục sang tên cho ông Q giấy CNQSDĐ cấp 2.439m². Trên thực tế diện tích phía bị đơn được quản lý là 2000m² tương đương 400.000.000đ, diện tích còn lại là hành lang lộ giới, ông Q đã trả đủ tiền, điều này được chính ông P1 thừa nhận như đã trích dẫn tại biên bản làm việc ngày 20/8/2019 (BL 54) nêu trên. Thủ tục sang tên GCNQSDĐ đã được bà X thực hiện xong đứng tên ông Q do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 20/4/2017, do chưa có đủ tiền trả ông Q, bà L đã dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vay ngân hàng 100.000.000 đồng (hai cọc tiền mệnh giá 500.000đ) theo Hợp đồng tín dụng ngày 13/7/2017 (có xác nhận của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh B) để trả cho bà X nhưng để được lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà X đã yêu cầu vợ chồng ông Q, bà L viết giấy vay tiền thể hiện vay bà X 300.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận miệng sau này đo đạc lại diện tích bao nhiêu tính bấy nhiêu.

Cuối năm 2018, vợ ông chồng Q, bà L cùng vợ chồng bà X, có mặt ông H, bà O, ông P (ấp trưởng) cùng chứng kiến việc đo đạc diện tích đất của ông Q nhưng hai bên xảy ra tranh cãi và hai bên có lập biên bản chốt lại số tiền, giấy do bà X giữ. Lời khai này của bị đơn hoàn toàn phù hợp với lời khai của người làm

chứng bà Lê Thị O (bút lục 99). Nội dung này như đã phân tích trên hoàn toàn phù hợp với lời thừa nhận của ông P1 về việc có bán cho bị đơn thửa đất, đã nhận của bị đơn 80.000.000 đồng. Sau đó, do tuổi cao, đi lại khó khăn nên ủy quyền cho cháu là bà X thực hiện mọi thủ tục giao dịch với vợ chồng ông Q, bà L và ông đã nhận đủ tiền bán đất từ bà X.

Hơn nữa, HĐXX cũng thấy rằng, theo lời trình bày của bị đơn: Giữa ông Q và bà X không có mối quan hệ họ hàng, ông Q thời điểm này mới từ Miền Tây lên lập nghiệp, hoàn cảnh khó khăn, không có nhà cửa, đất đai hay tài sản mà bà X cho gia đình ông Q vay số tiền lớn 300.000.000 đồng, lại chỉ hẹn có 05 ngày trả là không phù hợp trên thực tế. Mặt khác, số tiền này sau đó nguyên đơn bất ngờ thay đổi yêu cầu rút xuống còn 115.000.000đ trùng khớp với số tiền bị đơn còn thiếu tiền đất do nhận đất trên thực tế không đủ (theo biên bản lấy lời khai ngày 28/10/2019 (bút lục 82) và tại phiên tòa).

Lời khai của nguyên đơn trước sau bất nhất, giữa nguyên đơn và bị đơn trình bày có sự mâu thuẫn rất lớn về nhiều nội dung, Tòa án cấp sơ thẩm đã nhiều lần thông báo đối chất để tiến hành làm rõ việc vay tiền, số tiền đã thanh toán, mối liên hệ giữa giao dịch vay tiền theo giấy vay ngày 05/7/2017 với giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đã tổng đạt trực tiếp cho nguyên đơn, nguyên đơn cũng đã nhận đầy đủ văn bản tố tụng và biết rõ thời gian, nội dung Tòa án sẽ tiến hành đối chất để bảo vệ quyền lợi cho chính nguyên đơn nhưng trong suốt quá trình tố tụng tại các phiên đối chất thì nguyên đơn bà X đều vắng mặt không có lý do, ngược lại phía bị đơn luôn có mặt đầy đủ ở tất cả các phiên đối chất sau đó ký vào Biên bản không tiến hành đối chất được chỉ với lý do là vắng mặt nguyên đơn (không có lý do) rồi ra về. Điều này đi ngược với các quy tắc thông thường trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ chứng minh của đương sự, đặc biệt là nguyên đơn, người đang khởi kiện, trong các vụ án dân sự mà Tòa án giải quyết.

Từ những phân tích nêu trên cho thấy quá trình diễn biến nội dung vụ án có sự kết nối giữa giấy vay tiền đề ngày 05/7/2017 và việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông P1 và vợ chồng bị đơn, trong đó có cả nguyên đơn, người được ông Phước ủy quyền, cụ thể: Năm 2016 – 2017, ông P1 bán cho vợ chồng bị đơn thửa đất, ngày 26/6/2016 ông P1 đã nhận của bị đơn 80.000.000 đồng, hẹn ngày 06/7/2016 bị đơn sẽ đưa thêm 50.000.000đ để làm giấy tờ sang nhượng. Ngày 17/3/2017 ông P1 và vợ chồng bị đơn lập hợp đồng chuyển nhượng (BL 63) . Sau đó, do tuổi cao, đi lại khó khăn nên ông P1 ủy quyền cho cháu là bà X thực hiện mọi thủ tục giao dịch với vợ chồng ông Q, bà L (BL 54). Ngày 20/4/2017, ông Võ Thanh Q, bà Trần Thị L được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Võ Thanh Q, bà Trần Thị L (BL 65); Do còn thiếu tiền đất nên lập giấy vay ngày 05/7/2017 để lấy sổ vay Ngân hàng; Ngày 13/7/2017 bị đơn đã thế chấp vay 100.000.000đ tại Ngân hàng Nông nghiệp chi nhánh B; tháng 12/2018 các bên tiến

hành đo đạc và có chốt lại số tiền bằng văn bản do nguyên đơn giữ. Số tiền 115.000.000đ nguyên đơn xác nhận bị đơn còn nợ trùng với số tiền thỏa thuận trong việc chuyển nhượng đất do thiếu đất thực tế quản lý. Do đó, số tiền 115.000.000đ nguyên đơn khởi kiện bị đơn trên cơ sở niềm tin giữa đôi bên, nhưng không được bị đơn thừa nhận, đồng thời bị đơn cũng cho rằng việc trả tiền đất trước đây cũng giao tiền mặt đầy đủ không làm giấy tờ gì. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không đủ cơ sở để xem xét và không được Hội đồng xét xử chấp nhận nên cần chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Q sửa bản án sơ thẩm.

Mặt khác, qua tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ cho thấy: Sau khi thụ lý vụ án ngày 06/3/2019 (BL 20), Tòa án tiến hành làm việc với bị đơn ông Q nhiều lần vào các ngày 12/3/2019 (BL 24), ngày 18/3/2019 (BL 25) đều nhằm làm rõ về số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả là 300.000.000 đồng. Sau đó, đến ngày 21/3/2019 (BL 27) Tòa cấp sơ thẩm tiếp tục lấy lời khai của bị đơn để làm rõ việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả 115.000.000đ, nhưng mãi đến ngày 25/3/2019 (tức sau 04 ngày làm việc với bị đơn) thì nguyên đơn mới có bản tự khai thể hiện nội dung chỉ yêu cầu bị đơn trả 115.000.000đ là mâu thuẫn. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào cơ sở nào để lấy lời khai của bị đơn về nội dung trên. Tuy nhiên, vi phạm trên không làm ảnh hưởng đến bản chất của vụ án, do vậy, cấp phúc thẩm nêu đề cấp sơ thẩm nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[3] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước không phù hợp với nhận định của HĐXX nên không được chấp nhận.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên án phí dân sự sơ thẩm nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn được chấp nhận nên ông Q không phải chịu.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Võ Thanh Q.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2020/DS-ST ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 229, các Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thanh X về việc yêu cầu bị đơn Võ Thanh Q và bà Trần Thị L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phan Thanh X số tiền 115.000.000 đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phan Thanh X phải chịu 5.750.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền 7.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0016254 ngày 06/3/2019 của Chi cục THADS huyện B, tỉnh Bình Phước. Hoàn trả lại cho bà X số tiền 1.750.000 đồng theo biên lai thu số 0016254 ngày 06/3/2019 của Chi cục THADS huyện B, tỉnh Bình Phước.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Võ Thanh Q không phải chịu. Trả lại cho ông Q số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 00017344 ngày 03/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hồng Hạnh